

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh sách tàu cá thuộc đối tượng
được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND
ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định chính sách hỗ trợ cước phí thuê bao vệ tinh thiết bị giám sát hành trình tàu cá (VMS) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 1177/SNNMT-CCTS ngày 29/4/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh sách tàu cá thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

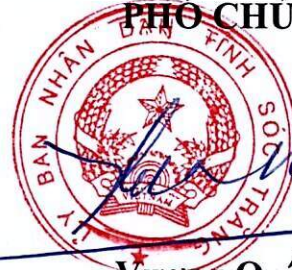
Điều 2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp Sở Tài chính, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, chính quyền địa phương có tàu cá theo danh sách hướng dẫn các chủ tàu cá lập thủ tục, hồ sơ để được xét duyệt hỗ trợ theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (có tàu cá theo danh sách), tỉnh Sóc Trăng và Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII, các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT: 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam

**Phụ lục**

(Kèm theo Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Tên chủ phương tiện	Số đăng ký Giấy phép	Xã/phường	Quận/huyện	Lmax (m)
1	Trần Khánh Hùng	ST-99478-TS	Xã An Thạnh Nam	Huyện Cù Lao Dung	21,40
2	Trần Khánh Hùng	ST-99479-TS	Xã An Thạnh Nam	Huyện Cù Lao Dung	18,70
3	Đinh Hoàng Việt	ST-00006-TS	Xã Trinh Phú	Huyện Kế Sách	22,00
4	Lâm Quốc Cường	ST-04868-TS	Thị trấn Đại Ngãi	Huyện Long Phú	22,60
5	Bùi Thanh Thảo	ST-00748-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,50
6	Bùi Thanh Thảo	ST-90946-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,80
7	Bùi Thanh Thảo	ST-91847-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,75
8	Bùi Thanh Thảo	ST-90649-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,20
9	Bùi Thị Kim Tiến	ST-00829-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,60
10	Bùi Thị Kim Tiến	ST-91829-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,30
11	Bùi Thị Nhàn	ST-90694-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,30
12	Bùi Thị Nhàn	ST-90827-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,70
13	Bùi Thị Nhàn	ST-91225-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,40
14	Bùi Thị Nhàn	ST-90026-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	16,50
15	Bùi Văn Dũng	ST-93195-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	15,00
16	Cao Văn Sơn	ST-90954-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	15,10
17	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chế biến Hải sản xuất khuẩn Khánh Hoàng	ST-03939-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,75
18	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chế biến Hải sản xuất khuẩn Khánh Hoàng	ST-07979-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	24,95
19	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chế biến Hải sản xuất khuẩn Khánh Hoàng	ST-06666-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,70
20	Đặng Ngọc Tiên Em	ST-92468-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	16,36
21	Đặng Thị Đâm	ST-92369-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,00
22	Đặng Thị Hạnh	ST-90127-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	16,00
23	Đặng Văn Tùng	ST-90350-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,90
24	Đặng Văn Tùng	ST-04149-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,25
25	Đồ Thị Phượng	ST-99666-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,85
26	Dntn An Quang Vinh	ST-00909-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,55
27	Dương Thị Trang	ST-02222-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,30
28	Dương Văn Mèo	ST-93999-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,60
29	Dương Văn Tiến	ST-98334-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,00

Stt	Tên chủ phương tiện	Số đăng ký Giấy phép	Xã/phường	Quận/huyện	Lmax (m)
30	Dương Văn Tiến	ST-93333-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,25
31	Dương Văn Vũ	ST-90136-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,68
32	Hà Thị Ngọc Hoa	ST-06789-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,40
33	Hà Thị Ngọc Hoa	ST-06868-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,55
34	Hà Thị Ngọc Hoa	ST-07777-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,70
35	Hà Thị Ngọc Hoa	ST-00099-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,50
36	Hà Thị Ngọc Hoa	ST-00333-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,00
37	Hà Thị Ngọc Hoa	ST-00009-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,60
38	Hà Thị Ngọc Hoa	ST-00008-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,10
39	Hồ A Phúc	ST-92268-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,74
40	Hồ A Phúc	ST-90070-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,20
41	Hứa Văn Chữ	ST-90271-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,55
42	Huỳnh Cẩm Loan	ST-05697-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,40
43	Huỳnh Cẩm Loan	ST-90829-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,00
44	Huỳnh Cẩm Tú	ST-08579-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,98
45	Huỳnh Cẩm Tú	ST-02269-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,80
46	Huỳnh Quốc Trí	ST-00278-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,20
47	Huỳnh Quốc Trí	ST-00287-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,40
48	Huỳnh Tấn Lực	ST-98686-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,70
49	Huỳnh Tấn Lực	ST-95689-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,15
50	Huỳnh Thị Hậu	ST-90199-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,40
51	Huỳnh Thị Hậu	ST-91098-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,30
52	Huỳnh Thị Tuyết Nga	ST-00199-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,35
53	Huỳnh Văn Kiển	ST-90289-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,15
54	Huỳnh Văn Kiển	ST-99009-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,00
55	Huỳnh Văn Kiển	ST-90909-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,20
56	Huỳnh Văn Tâm	ST-90846-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	15,00
57	Huỳnh Văn Thanh	ST-90496-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,00
58	Lê Chí Công	ST-90497-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,50
59	Lê Hoài Thương	ST-02979-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	24,00
60	Lê Thanh Toàn	ST-90316-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	15,60
61	Lê Thị Đào	ST-90936-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,80
62	Lê Thị Đào	ST-94006-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	16,20
63	Lê Thị Đào	ST-90440-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,60
64	Lê Thị Đào	ST-90486-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,20
65	Lê Thị Đào	ST-90776-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,40
66	Lê Thị Tuyền	ST-90800-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,80
67	Lê Thị Tuyền	ST-94484-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,65
68	Lê Văn Thế	ST-90369-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,50
69	Lê Văn Thế	ST-90379-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,40
70	Lương Bá Ly	ST-92909-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,20
71	Lý Thị Hương	ST-97679-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	25,80



Stt	Tên chủ phương tiện	Số đăng ký Giấy phép	Xã/phường	Quận/huyện	Lmax (m)
72	Lý Thị Hương	ST-96779-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,00
73	Lý Thị Hương	ST-93959-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,70
74	Lý Thị Hương	ST-92949-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,60
75	Mai Hữu Lợi	ST-01718-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,90
76	Mai Thanh Đông	ST-94617-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,30
77	Mai Thanh Đông	ST-96066-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	16,60
78	Ngô Minh Phụng	ST-95977-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,50
79	Ngô Minh Phụng	ST-95797-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	24,10
80	Ngô Minh Phụng	ST-97597-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	15,40
81	Ngô Minh Phụng	ST-97579-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,50
82	Ngô Minh Phụng	ST-3969-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	15,00
83	Ngô Thị Kiều Oanh	ST-91719-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,30
84	Ngô Thị Mộng Đào	ST-04959-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,30
85	Ngô Thị Mộng Đào	ST-03789-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,76
86	Nguyễn Hải Đăng	ST-00379-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,40
87	Nguyễn Hải Đăng	ST-90639-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,00
88	Nguyễn Hải Đăng	ST-95339-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	15,60
89	Nguyễn Hải Khoa	ST-01279-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,90
90	Nguyễn Hoàng Tâm	ST-96886-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,20
91	Nguyễn Thanh Liêm	ST-90648-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,40
92	Nguyễn Thanh Liêm	ST-91575-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,45
93	Nguyễn Thanh Nhã	ST-90404-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,25
94	Nguyễn Thị Bích Phượng	ST-01187-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,75
95	Nguyễn Thị Chơn	ST-05068-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,50
96	Nguyễn Thị Chơn	ST-05067-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,70
97	Nguyễn Thị Chơn	ST-92169-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,20
98	Nguyễn Thị Diễm	ST-00197-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,90
99	Nguyễn Thị Hồng Hoa	ST-93997-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,50
100	Nguyễn Thị Mừng	ST-90503-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,60
101	Nguyễn Thị Mừng	ST-91304-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,07
102	Nguyễn Thị Mừng	ST-90158-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,90
103	Nguyễn Thị Nguyệt	ST-90468-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,80
104	Nguyễn Thị Thắm	ST-05579-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,00
105	Nguyễn Thị Thắm	ST-94888-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,45
106	Nguyễn Thị Thắm	ST-93906-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,20
107	Nguyễn Thị Thắm	ST-93366-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,35
108	Nguyễn Thị Thắm	ST-92817-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,18
109	Nguyễn Thị Thắm	ST-94907-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,05
110	Nguyễn Thị Trắng	ST-93186-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,30
111	Nguyễn Thị Trắng	ST-92187-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,00
112	Nguyễn Thị Trúc Linh	ST-01936-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	16,00

Stt	Tên chủ phương tiện	Số đăng ký Giấy phép	Xã/phường	Quận/huyện	Lmax (m)
113	Nguyễn Thị Út	ST-94556-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,00
114	Nguyễn Tô Bảo Ngọc	ST-95959-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,60
115	Nguyễn Tô Hải Đăng	ST-00081-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,70
116	Nguyễn Tô Hải Đăng	ST-00018-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,20
117	Nguyễn Trường Giang	ST-03178-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,70
118	Nguyễn Trường Giang	ST-00679-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,70
119	Nguyễn Trường Giang	ST-94022-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	16,20
120	Nguyễn Trường Giang	ST-91007-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,00
121	Nguyễn Trường Giang	ST-94779-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,60
122	Nguyễn Trường Giang	ST-92087-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,00
123	Nguyễn Trường Giang	ST-90477-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,00
124	Nguyễn Văn Dũng	ST-90134-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,70
125	Nguyễn Văn Dũng	ST-95799-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,40
126	Nguyễn Văn Giá	ST-91449-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,20
127	Nguyễn Văn Ít	ST-90008-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,00
128	Nguyễn Văn Lấn	ST-95699-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,40
129	Nguyễn Văn Lấn	ST-95949-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,65
130	Nguyễn Văn Lấn	ST-92269-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,80
131	Nguyễn Văn Lấn	ST-90929-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,10
132	Nguyễn Văn Lấn	ST-93989-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	24,80
133	Nguyễn Văn Lấn	ST-91289-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,80
134	Nguyễn Văn Lấn	ST-94959-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,20
135	Nguyễn Văn Na	ST-92727-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,30
136	Nguyễn Văn Na	ST-92772-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,20
137	Nguyễn Văn Na	ST-98181-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,50
138	Nguyễn Văn Na	ST-91818-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,50
139	Nguyễn Văn Nhí	ST-00196-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,10
140	Nguyễn Văn Quang	ST-90183-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,20
141	Nguyễn Văn Quý	ST-90253-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,20
142	Nguyễn Văn Quý	ST-91557-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,40
143	Nguyễn Văn Quý	ST-90956-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,50
144	Nguyễn Văn Quý	ST-92051-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,95
145	Nguyễn Văn Quý	ST-90855-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,50
146	Nguyễn Văn Thơ	ST-07679-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,25
147	Nguyễn Văn Thơ	ST-90090-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,30
148	Nguyễn Văn Thơ	ST-90972-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,60
149	Nguyễn Văn Thơ	ST-90927-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,90
150	Nguyễn Văn Thuận	ST-00558-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,25
151	Nguyễn Văn Thuận	ST-04078-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,50
152	Nguyễn Văn Thuận	ST-97939-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,40
153	Nguyễn Văn Thuận	ST-95229-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,70
154	Nguyễn Văn Thuận	ST-90224-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,00



Stt	Tên chủ phương tiện	Số đăng ký Giấy phép	Xã/phường	Quận/huyện	Lmax (m)
155	Nguyễn Văn Tiến	ST-90604-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,30
156	Nguyễn Văn Tình	ST-96912-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,00
157	Nguyễn Văn Tình	ST-95517-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,00
158	Nguyễn Văn Trúc	ST-90875-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,50
159	Nguyễn Văn Trúc	ST-90248-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,70
160	Nguyễn Văn Xuyên	ST-94024-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,00
161	Nguyễn Văn Xuyên	ST-07999-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,20
162	Nguyễn Văn Xuyên	ST-99555-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,30
163	Nguyễn Văn Xuyên	ST-96999-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,50
164	Nguyễn Văn Xuyên	ST-97999-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,40
165	Phạm Thanh Hải	ST-00079-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,90
166	Phạm Thanh Tùng	ST-00567-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,78
167	Phạm Văn Út Anh	ST-93915-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,40
168	Phạm Văn Út Anh	ST-91207-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,50
169	Phạm Văn Út Anh	ST-90115-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,60
170	Phạm Văn Út Anh	ST-91115-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,90
171	Phan Thị Nam	ST-90578-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,20
172	Phan Văn Thù	ST-90007-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	16,70
173	Quách Mạnh	ST-91757-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,90
174	Quách Thị Phụng	ST-93879-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,20
175	Quách Thị Phụng	ST-93979-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,60
176	Tiêu Văn Nhanh	ST-00116-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,70
177	Tiêu Văn Nhanh	ST-00115-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,50
178	Tiêu Văn Nhanh	ST-00828-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,30
179	Tô Kim Ngân	ST-93557-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,20
180	Tô Kim Ngân	ST-92666-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,45
181	Tô Minh Ký	ST-90728-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,40
182	Tô Thị Lanh	ST-90044-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,10
183	Tô Thị Lanh	ST-91368-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,00
184	Tô Thị Thu	ST-90170-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,80
185	Tô Thị Thu	ST-02366-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	15,55
186	Tô Thị Thu	ST-00667-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,00
187	Tô Thị Thu	ST-98787-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,50
188	Tô Thị Thu	ST-97272-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,10
189	Tô Thị Thu	ST-92259-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,80
190	Tô Thị Thu	ST-93456-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	24,10
191	Tô Thị Thu	ST-00666-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,20
192	Tô Thị Thu	ST-02999-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,80
193	Tô Thị Thu	ST-99595-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	15,35
194	Tô Thị Thu	ST-90098-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,90
195	Tô Thị Thu	ST-99696-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	24,35
196	Tô Thị Thu	ST-96789-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,80

Stt	Tên chủ phương tiện	Số đăng ký Giấy phép	Xã/phường	Quận/huyện	Lmax (m)
197	Tô Thị Thu	ST-95599-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,40
198	Tô Thị Thu	ST-94077-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,57
199	Tô Thị Thu	ST-90278-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,10
200	Tô Văn Long	ST-01828-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,20
201	Tô Văn Long	ST-00456-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,70
202	Tô Văn Long	ST-96777-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,20
203	Tô Văn Long	ST-96888-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	24,20
204	Tô Văn Long	ST-93889-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,00
205	Tô Văn Long	ST-00727-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,40
206	Tô Văn Long	ST-91359-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,07
207	Tô Văn Long	ST-90749-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,65
208	Tô Văn Long	ST-93268-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,80
209	Tô Văn Long	ST-91919-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,75
210	Tô Văn Long	ST-91567-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,10
211	Tô Văn Long	ST-91009-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,70
212	Tô Văn Trọng	ST-90576-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,20
213	Tô Văn Trọng	ST-90918-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,80
214	Tô Văn Trọng	ST-90602-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,40
215	Tô Văn Trọng	ST-90071-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,50
216	Tô Văn Trọng	ST-95555-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,00
217	Tô Văn Trọng	ST-97777-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,50
218	Tô Văn Trọng	ST-91926-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,90
219	Tô Văn Trọng	ST-90530-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,60
220	Tô Văn Trọng	ST-90549-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,80
221	Tô Văn Trọng	ST-93168-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,45
222	Tô Văn Trọng	ST-91836-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,80
223	Tô Văn Trọng	ST-99777-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,70
224	Tô Văn Trọng	ST-96699-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,90
225	Tô Văn Trọng	ST-90594-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,95
226	Tô Văn Trọng	ST-95554-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,00
227	Tô Văn Trọng	ST-93169-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,10
228	Tô Văn Trọng	ST-99993-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	25,00
229	Tô Văn Trọng	ST-99992-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,00
230	Tô Văn Trọng	ST-99966-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,20
231	Tô Văn Trọng	ST-99399-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,20
232	Tô Văn Trọng	ST-98888-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,00
233	Tô Văn Trọng	ST-96666-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,50
234	Tô Văn Trọng	ST-93898-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,30
235	Tô Văn Trọng	ST-91739-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,00
236	Tô Văn Trọng	ST-90080-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,70
237	Trần Hữu Nghĩa	ST-97779-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,70
238	Trần Huy Hoàng	ST-91379-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,00



Stt	Tên chủ phương tiện	Số đăng ký Giấy phép	Xã/phường	Quận/huyện	Lmax (m)
239	Trần Mỹ Hằng	ST-01727-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,40
240	Trần Ngọc Thảo	ST-91016-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,20
241	Trần Quốc Sang	ST-97759-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,00
242	Trần Quốc Sang	ST-98839-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,90
243	Trần Thanh Bình	ST-97227-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,80
244	Trần Thanh Đồng	ST-94060-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	16,20
245	Trần Thị Điền	ST-91278-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,20
246	Trần Thị Loan	ST-92277-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,20
247	Trần Thị Mỹ Linh	ST-94989-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,10
248	Trần Thị Ngọc Yến	ST-03456-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,59
249	Trần Thị Phần	ST-90017-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,60
250	Trần Thị Xù	ST-90567-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,00
251	Trần Tuấn Anh	ST-95967-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,50
252	Trần Tuấn Anh	ST-95968-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	25,00
253	Trần Tuấn Anh	ST-92729-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,80
254	Trần Tuấn Anh	ST-97979-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,60
255	Trần Tuấn Anh	ST-98999-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,40
256	Trần Tuấn Anh	ST-93939-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,20
257	Trần Tuấn Anh	ST-92929-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,85
258	Trần Văn Công	ST-00089-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	16,85
259	Trần Văn Hùng	ST-03979-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,70
260	Trần Văn Hương	ST-92627-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,20
261	Trần Văn Khởi	ST-96868-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,30
262	Trần Văn Khởi	ST-90479-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,25
263	Trần Văn Khởi	ST-96778-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,65
264	Trần Văn Khởi	ST-97768-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	24,00
265	Trần Văn Khởi	ST-97669-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,90
266	Trần Văn Khởi	ST-90668-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,95
267	Trần Văn Khởi	ST-96679-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,35
268	Trần Văn Khởi	ST-96879-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,30
269	Trần Văn Khởi	ST-97878-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,20
270	Trần Văn Khởi	ST-92477-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,40
271	Trần Văn Khởi	ST-92378-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,70
272	Trần Văn Khởi	ST-96978-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,40
273	Trần Văn Khởi	ST-96769-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,00
274	Trần Văn Khởi	ST-91269-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,70
275	Trần Văn Khởi	ST-90569-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,00
276	Trần Văn Ngoan	ST-90585-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,92
277	Trần Văn Ngoan	ST-97678-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,35
278	Trần Văn Ngoãn	ST-01286-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,20
279	Trần Văn Ngoãn	ST-92088-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,00
280	Trần Văn Ngoãn	ST-90684-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,93



Stt	Tên chủ phương tiện	Số đăng ký Giấy phép	Xã/phường	Quận/huyện	Lmax (m)
281	Trần Văn Ngoãn	ST-99379-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,20
282	Trần Văn Phong	ST-92556-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,50
283	Trần Văn Phong	ST-91611-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	16,65
284	Trần Văn Xếp	ST-91189-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,20
285	Trần Văn Xếp	ST-90099-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,80
286	Trần Văn Xếp	ST-91559-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,40
287	Trần Văn Xếp	ST-96599-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,90
288	Trần Văn Xếp	ST-93179-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,90
289	Trần Văn Xếp	ST-93089-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,70
290	Trần Văn Xếp	ST-91279-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,10
291	Trần Văn Xếp	ST-90299-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,10
292	Trần Văn Xếp	ST-91179-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,90
293	Trần Văn Xếp	ST-90387-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,92
294	Trần Văn Xếp	ST-92819-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,20
295	Trần Văn Xếp	ST-91469-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,50
296	Trần Văn Xếp	ST-91649-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,20
297	Trần Văn Xếp	ST-92999-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	22,99
298	Trần Văn Xếp	ST-91729-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,30
299	Trần Văn Xếp	ST-92099-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,75
300	Trần Văn Xếp	ST-90738-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,55
301	Trần Văn Xếp	ST-90739-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,30
302	Trịnh Văn Hùng	ST-91018-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,60
303	Trịnh Văn Hùng	ST-90019-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,40
304	Trịnh Văn Hùng	ST-91117-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	20,55
305	Trịnh Văn Hùng	ST-91216-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,67
306	Trương Bửu Hòa	ST-01448-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,10
307	Trương Hoài Phong	ST-91496-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,80
308	Trương Hoài Phong	ST-90298-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,50
309	Trương Minh Chánh	ST-92989-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	15,50
310	Trương Minh Giàu	ST-91908-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,70
311	Trương Văn Khôi	ST-92412-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,70
312	Trương Văn Khôi	ST-91224-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,50
313	Trương Văn Nguyên	ST-91089-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,50
314	Trương Văn Nguyên	ST-91234-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	19,27
315	Trương Văn Nguyên	ST-90235-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,50
316	Võ Hoàng Oanh	ST-90767-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	16,30
317	Võ Kim Ánh	ST-91199-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,00
318	Võ Kim Ánh	ST-96668-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	18,20
319	Võ Kim Ánh	ST-96688-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	23,20
320	Võ Kim Ánh	ST-96869-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	21,50
321	Võ Kim Ánh	ST-93339-TS	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	17,25
322	Dương Văn Dù	ST-91188-TS	Xã Đại Ân 2	Huyện Trần Đề	21,30



Stt	Tên chủ phương tiện	Số đăng ký Giấy phép	Xã/phường	Quận/huyện	Lmax (m)
323	Dương Văn Dủ	ST-06777-TS	Xã Đại Ân 2	Huyện Trần Đề	23,80
324	Phạm Thanh Hải	ST-01179-TS	Xã Đại Ân 2	Huyện Trần Đề	19,25
325	Phạm Thanh Hải	ST-00279-TS	Xã Đại Ân 2	Huyện Trần Đề	19,40
326	Phạm Thị Yến	ST-03366-TS	Xã Lịch Hội Thượng	Huyện Trần Đề	25,20
327	Phạm Thị Yến	ST-03399-TS	Xã Lịch Hội Thượng	Huyện Trần Đề	26,50
328	Phạm Thị Yến	ST-01386-TS	Xã Lịch Hội Thượng	Huyện Trần Đề	22,65
329	Lê Bích Thủy	ST-00025-TS	Xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	17,00
330	Lê Xuân Hương	ST-04040-TS	Xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	20,90
331	Nguyễn Thị Phương Kiều	ST-00559-TS	Xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	18,04
332	Nguyễn Thị Vui	ST-00359-TS	Xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	18,25
333	Nguyễn Thị Vui	ST-91539-TS	Xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	16,10
334	Nguyễn Văn Đạo	ST-99939-TS	Xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	24,90
335	Võ Minh Khoa	ST-04689-TS	Xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	19,20
336	Võ Minh Ngọc	ST-04789-TS	Xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	22,02
337	Xe Dũng Xinh	ST-01818-TS	Xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	21,95
338	Xe Dũng Xinh	ST-00818-TS	Xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	22,95
339	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng	ST-01999-TS	Phường 2	Thành phố Sóc Trăng	22,00
340	Lê Chí Tâm	ST-92439-TS	Phường 2	Thành phố Sóc Trăng	20,80
341	Trần Trung Tín	ST-01509-TS	Phường Vĩnh Phước	Thị xã Vĩnh Châu	23,90